

## Chương 16

### Nguồn gốc người Đông Sơn-văn hóa Đông Sơn một giả thuyết mới

Tại các Chương trên, chúng ta đã xác định những bằng chứng khảo cổ -ngôn ngữ -dân tộc học-sử học về mối liên hệ cội nguồn giữa văn hóa Đông Sơn, người Đông Sơn với các văn hóa Thục, Dạ Lang, U' Việt, Điền, Nam Việt. Trên cơ sở đó, chúng ta có thể đưa ra một giả thuyết mới về nguồn gốc văn hóa Đông Sơn gắn với nguồn gốc người Đông Sơn.

Quá trình hình thành và phát triển văn hóa Đông Sơn trong vòng 7 thế kỷ ( từ đầu thế kỷ 7 TCN đến đầu thế kỷ 1 SCN) về cơ bản gắn với 4 cuộc thiên di lớn của người La, U' Việt, Thục- Dạ Lang, Nam Việt- Mân Việt, và Điền.

Sau đây, tôi sẽ tóm lược lịch sử của 4 cuộc thiên di lớn đó:

#### 1. Cuộc thiên di của người Lạc Việt

Năm 690 TCN, nước Sở thôn tính nước La có kinh đô ở Nghi Thành, Hồ Bắc, di rời phần lớn dân La về vùng sông Mịch- La bên hồ Động Đình, Hồ Nam. La là một tên gọi khác của Lạc/Lạc Việt/Việt. Hoàng tộc Lạc Việt di tản khắp bốn phương, lập ra các nước hay triều đại mới ở nhiều nơi. Trong khoảng 690-682 TCN, một nhóm hoàng tộc La "họ Hùng" đã tới tận vùng lưu vực sông Hồng với truyền thống vượt trội về chính trị-quân sự-văn hóa đã nhanh chóng qui tụ được các nhóm Mường bản địa, dựng nên nước Văn Lang, nhà nước đầu tiên ở Việt Nam.

Việc hoàng tộc Lạc Việt lập ra một nước mới ở vùng đất còn rộng, người còn thưa, cách xa đất Sở đã kích thích nhiều làn sóng di dân Lạc Việt và Việt Thường từ Hồ Nam tới. Người Lạc Việt dần trở thành tộc người chủ thể của nước Văn Lang. Với những mối liên hệ chặt chẽ qua lại với những người đồng tộc ở Hà Nam, Hồ Nam, Hồ Bắc, Quảng Tây, Vân Nam, nơi từng có nền văn hóa Đồng Thau phát triển rực rỡ từ thời Thương-Chu và có nhiều mỏ đồng, thiếc, chì, người Lạc Việt cũng đặt nền móng vững chắc cho sự ra đời của văn hóa Đông Sơn.

Một số sản phẩm đặc trưng của văn hóa Đông Sơn thời phát triển cao sau này như rìu hình hia, chuông tai dê, chuông đồng đã từ người Lạc Việt ở Hồ Nam, Quảng Tây đến với người Lạc Việt ở Bắc Việt Nam. Ngựa lại, trống đồng, dao găm cán hình người lại từ người Lạc Việt ở Bắc Việt Nam đến với người Lạc Việt ở Quảng Tây, Hồ Nam, Hồ Bắc và Hà Nam. Một số phong tục như tục làm bánh chưng-bánh dày cúng Trời-Đất- Tổ tiên trong lễ tết, tục thờ Mẫu-lên đồng, các truyền thuyết về Họ Hồng Bàng và nước Xích Quỷ, về Thánh Gióng đánh giặc Ân, về nước Việt Thường cống chim trĩ cũng theo người Lạc Việt, Việt Thường từ Hồ Nam đến, trở thành những di sản của văn hóa Việt Nam nay.

Người Lạc Việt đã có một quá trình dài tiếp xúc với người Thương, người Chu nói tiếng Hoa nên tiếng nói gốc Nam Á của họ đã có nhiều từ vay mượn từ tiếng Hoa hoặc gần gũi với từ Hoa để trở thành một dạng tiếng Thái. Khi hội nhập với người Mường bản địa, người Lạc Việt vừa tiếp thu tiếng Mường vừa đưa một loạt từ Thái vào tiếng Mường, tạo ra tiếng Việt-Mường dần có thanh điệu và có nhiều từ ngữ kết hợp một từ Mường với một từ Thái (kiểu *đường xá, chó má, bơi lội...*). Việc vua Hùng là người Lạc Việt nói tiếng Thái cũng lý giải hiện tượng quanh Đền Hùng còn lưu giữ nhiều địa danh Tày-Thái cổ và việc một tấm bia thời Lê Trịnh ở Đền Hùng còn ghi Nà (Ruộng) là những ruộng tế của Đền Hùng như Lê Tự Trọng và Trần Quốc Vượng đã xác định (Chương 1). Không ngẫu nhiên, học giả Pháp Maspero (1912) đã chứng minh và nhà ngôn ngữ học Hoàng Thị Châu (1998) vẫn tin tiếng Việt thuộc hệ Thái.

## 2. Cuộc thiên di của người Ơ Việt

Cùng thời với việc một nhóm hoàng tộc La dựng nước Văn Lang, một nhóm hoàng tộc La khác lại xuôi dòng Dương Tử đi về Chiết Giang, đất gốc của văn hóa Lương Chử, đất tổ của người Lạc Việt và đã dựng nên nước Ơ Việt (Phụ lục 6A). Ơ Việt chính là một tên gọi khác của Lạc Việt, ghi tắt là Việt, đúng như tên gọi gốc của nước Việt thời Thương, tức nước La thời Chu (Chương 7).

Nước Ơ Việt đã trở thành một nước mạnh từ cuối thời Xuân Thu, nhưng đến năm 333 TCN, nước Việt lại bị nước Sở mạnh hơn thôn tính. Hoàng tộc Ơ Việt lại phải di tản về phía Nam lập ra các nước mới, đầu tiên là nước Mân Việt ở Phúc Kiến.

Học giả Pháp Anrousseau cho rằng hoàng tộc Ơ Việt cũng đã lập ra nước Lạc Việt (còn gọi là Tây Âu hay Âu Lạc) ở Quảng Tây và Bắc Việt Nam. Nhưng giờ đây, chúng ta có thể khẳng định, nước Văn Lang ở Bắc Việt Nam cũng như nước Lạc Việt ở Quảng Tây đã ra đời sớm hơn, ngay từ thế kỷ 7 TCN. Tuy nhiên, nước Văn Lang, do nằm ở vùng ven biển đã trở thành một điểm đến thuận lợi cho việc di tản bằng thuyền của hoàng tộc và người Ơ Việt, điều được chứng minh qua các yếu tố Ơ Việt trong văn hóa Đông Sơn (Chương 12).

Về chính trị, với truyền thống của một dân tộc đã từng hồi sinh và vươn lên mạnh mẽ sau thất bại đắng cay, di dân Ơ Việt chắc cũng đã có vai trò quan trọng ở vùng đất mới, ít nhất là bổ xung một đội ngũ Lạc hầu, Lạc tướng cho nước Văn Lang.

Về văn hóa, với truyền thống nổi trội về nghề đúc đồng, người Ơ Việt đã có vai trò to lớn trong việc đưa văn hóa Đông Sơn tới đỉnh cao vào thế kỷ 3 TCN. Trống đồng Đông Sơn là một sự đổi mới một dạng trống đồng Ơ Việt. Thạp đồng Đông Sơn có gốc từ thạp đồng Ơ Việt. Nhiều mô típ gốc Ơ Việt như thuyền biển, người-chim, giao long đã trở thành những mô típ nổi bật trên trống, thạp và rìu đồng Đông Sơn, những biểu tượng cho quyền thế của hoàng tộc và quý tộc Lạc Việt. Kiểu nhà hình thuyền hai đầu có hình chim của người Đông Sơn và người Điền chắc chắn có gốc từ dạng nhà hình

thuyền có hai đầu chim Ư Việt. Các tục cắt tóc ngắn, xăm mình hình rồng, nhuộm răng, ăn trầu cũng là các tục gốc Ư Việt.

Tiếng Ư Việt có cội nguồn Nam Á, nhưng là tiếng nói của cư dân vùng ven biển quê hương của người Nam Đảo nên cũng có nhiều từ Nam Đảo. Vì thế, di dân Ư Việt cũng đã góp phần bổ sung nhiều từ Nam Đảo vào tiếng Việt-Mường thời Đông Sơn.

### 3. Cuộc thiên di của người Thục

Khi nước La mất, một nhóm hoàng tộc La khác lại ngược dòng Dương Tử tới Tứ Xuyên, sau đó lập ra triều Khai Minh nước Thục (Chương 8).

Năm 316 TCN, một Thục hầu xung đột với anh trai mình là vị vua Khai Minh thứ 12. Bị đánh bại, Thục hầu chạy sang cầu cứu nước Tần. Trương Nghi khuyên vua Tần bỏ qua nước Thục để tập trung lực lượng tiến về phía Đông bình định Trung nguyên, nhưng Tư Mã Thác lại khuyên vua Tần nắm lấy cơ hội thôn tính Thục trước, dùng của cải và hàng binh Thục để tiến sang chinh phục các nước phía Đông. Tần vương nghe lời Tư Mã Thác. Quân Thục liên tiếp thua trận. Vua Thục bị bắt và giết chết tại vùng núi Vũ Dương. Thái tử Thục chạy đến Bạch Lộc Sơn và chết ở đó. Cùng năm 316 TCN, Tần tiếp tục chiếm nốt nước Ba, đồng minh quan trọng nhất của Thục.

Nước mất, một nhóm hoàng tộc Thục đã theo dòng Mân giang di tản về phía Nam tới Quý Châu, sau đó dành được vương quyền của nước Dạ Lang ở đây (Phụ lục 6 D). Nhưng Quý Châu là vùng lắm núi non, nơi “đất không ba bước bằng, trời không ba ngày nắng”, lại gần nước Tần, nên hoàng tộc Thục lại đi xa hơn, tới Vân Nam.

*Toàn Thư* viết Thục Phán thôn tính nước Văn Lang, lập nước Âu Lạc vào năm 257 TCN. Anrousseau (1923:212) cho rằng Thục Phán chỉ có thể chiếm Văn Lang vào năm 210, sau khi Tần Thủy Hoàng chết khiến Trung Quốc rối loạn. Nhưng An Dương Vương trị vì không lâu bởi cũng nhân sự rối loạn đó, Triệu Đà lập nước Nam Việt và thôn tính Âu Lạc ngay trong khoảng 207 TCN !

Đào Duy Anh (2010:395-989) lại cho rằng Thục Phán đã trở thành tướng của nước Tây Âu ở Nam Quảng Tây –Bắc Vân Nam và lãnh đạo người Tây Âu-Lạc Việt đánh thắng cuộc xâm lược của quân Tần từ năm 218 TCN. Năm 207 TCN, khi nhà Tần sụp đổ, Thục Phán mới chiếm nước Văn Lang và trị vì Âu Lạc đến năm 179 TCN.

Theo tôi, năm 257 TCN là năm cha ông Thục Phán đem quân từ Vân Nam đánh chiếm nước La Bạc có kinh đô ở La Bạc Loan, Quảng Tây. Đó cũng là một nước của người Lạc Việt (La Bạc tương ứng với Lava-Lạc Việt) nên cũng có vua Hùng và có mối liên hệ chặt chẽ với nước Văn Lang, chưa kể nước La Bạc/Lạc Việt đó cũng thuộc về nước Văn Lang như Anrousseau đoán định. Vì thế, sử Việt đã viết “Thục Phán chiếm Văn Lang” vào năm 257 TCN.

Năm 218 TCN, tướng Tần Đồ Thư đem 50 vạn quân đánh Lĩnh Nam, giết vua Tây Âu Dịch Hu Tống ( có giả thuyết coi là thân phụ của Thục Phán). Nhưng sau đó, Thục Phán, có thể là “người tuần kiệt được người Việt bầu lên”, đã phát huy được kinh

nghiệm quân sự và chính trị của nhà Thục để lãnh đạo cuộc kháng chiến của người Bách Việt (gồm người Dạ Lang, Tây Âu, Văn Lang) chống Tần thắng lợi và giết được tướng Tần Đồ Thư. Có lẽ, đó là một nguyên nhân khiến nhà Tần hòa hoãn với Thục Phán. Truyền thuyết Lý Ông Trọng đầy chất ly kỳ có thể phản ánh chính sách ngoại giao mềm dẻo của Thục Phán với Tần khi đó.<sup>1</sup>

Năm 210, Tần Thủy Hoàng chết, thiên hạ đại loạn. Năm 207 TCN, Thục Phán thôn tính nước Văn Lang ở vùng đồng bằng sông Hồng, nơi có điều kiện phát triển hơn so với nước La Bạc ở vùng núi Quảng Tây. Thục Phán trở thành vua nước Văn Lang, nhưng trong sử ghi là vua An Dương (một phiên âm khác của Văn Lang). Đó là một liên minh gồm các nước Văn Lang-Dạ Lang-Điền và Âu Lạc, nước cũ của Thục Phán.

Cuộc thiên di của hoàng tộc Khai Minh nhà Thục là cuộc thiên di dài nhất về thời gian (hơn một thế kỷ, từ năm 316 TCN đến năm 207 TCN), rộng nhất trong không gian, (từ Tứ Xuyên qua Quý Châu, Vân Nam, Quảng Tây tới Bắc Việt Nam), chưa kể tới cuộc di tản của hoàng tộc Âu Lạc tới miền Thanh Nghệ và sau đó đi tới tận Thái Lan (Phụ lục 16 A). Đó cũng là cuộc thiên di gắn với nhiều sự kiện lịch sử nhất và cũng mang nhiều bí ẩn nhất (bí ẩn đến mức nhiều sử gia Việt Nam phủ nhận nguồn gốc Thục của Thục Phán, thậm chí phủ nhận luôn cả sự tồn tại trong lịch sử của ông!). Thục Phán chỉ làm vua Âu Lạc được một đời và trị vì ở Cổ Loa được 28 năm, quá ngắn so với nhiều triều đại khác trong lịch sử, nhưng vai trò của ông và di dân Thục đối với sự phát triển của nước Văn Lang và văn hóa Đông Sơn lại vô cùng to lớn.

Về chính trị, có lẽ, hoàng tộc Thục là những người có ý thức sâu sắc, mạnh mẽ nhất về việc lập ra một liên minh của người Bách Việt nhằm chống lại sự bành trướng của các thế lực phương Bắc.

Truyền thuyết Sơn Tinh-Thủy Tinh nói về việc Thục Phán thất bại trong việc cầu hôn con gái vua Hùng. Trong lịch sử cổ và trung đại, việc thiết lập quan hệ thông gia là một cách phổ biến và hiệu quả nhất trong việc tạo ra hay củng cố các liên minh chính trị giữa các nước. Sự thất bại của Thục Phán có thể đã phản ánh một điểm yếu cố hữu của người Bách Việt là rất khó liên minh đoàn kết thực sự với nhau khi không có kẻ thù trước mắt. Nhưng mặt khác, đó cũng có thể là một lý do dân gian tạo ra để lý giải cho việc Thục Phán thôn tính nước Văn Lang, thực chất, phản ánh một qui luật khắc nghiệt của lịch sử thời đó: để trở thành một nước “bá chủ” trong một liên minh thì buộc phải thôn tính các nước mạnh, thần phục các nước yếu. Sử sách ghi nhận, vào thời Xuân Thu, riêng Tề Hoàn Công thôn tính 35 nước, Tấn Hiến Công chiếm 7 nước và bắt thần

---

<sup>1</sup> Theo truyền thuyết đó, An Dương Vương đã cống Lý Thân-một người khổng lồ-tính tình hung hãn cho vua Tần. Uy danh của Lý Thân khiến Hung Nô không dám đánh Tần. Vua Tần gả công chúa cho Lý Thân. Lý Thân về nước. Khi Hung Nô đánh Tần, vua Tần lại cho gọi Lý Thân sang nhưng Lý Thân không chịu, trốn vào rừng núi. An Dương Vương phải nói dối vua Tần là Lý Thân đã chết vì bệnh tả. Vua Tần đòi xem xác. Lý Thân buộc phải tự vẫn. An Dương Vương cho người rắc thủy ngân lên xác rồi nộp cho vua Tần. Vua Tần cho đúc tượng Lý Thân-gọi là Ông Trọng, dựng ở cửa ải, cho người vào bên trong làm tượng cử động. Hung Nô trông thấy kinh sợ, không dám đánh Tần. Lý Ông Trọng sau cũng trở thành thần linh đất Việt, tức Thánh Chèm.

phục 38 nước, từ đó trở thành bá chủ các nước chư hầu của nhà Chu trong nhiều thế hệ. Tần Mục Công (659-621 TCN) cũng chiếm 14 nước, còn Sở Trang Vương (613-591 TCN) chiếm liền 26 nước. Tổng cộng, 4 nước Tề, Tấn, Sở, Tần đã thôn tính 128 trong số 148 nước thời Xuân Thu (Warner 1999:567).

Cũng phải thấy rằng, Thục Phán có nhiều lợi thế nhất trong việc trở thành trụ cột của liên minh Bách Việt. Hoàng tộc Khai Minh Thục đã có vai trò nòng cốt trong liên minh Dạ Lang gồm nhiều nước nhỏ có lãnh thổ ở khắp Nam Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam, Quảng Tây. Thục Phán cuối cùng cũng đã làm chủ được nước Tây Âu và nước Văn Lang, từ đó có quan hệ liên minh chặt chẽ với nước Điền ở Vân Nam cũng có gốc Dạ Lang (Phụ lục 6C).

Chắc chắn, uy thế của hoàng tộc Thục đã được tăng cường và phát huy trong cuộc kháng chiến chống Tần, tiếp đó được mở rộng, củng cố sau khi Thục Phán làm chủ nước Văn Lang-Âu Lạc. Sự xuất hiện và phổ biến của trống đồng Đông Sơn chính là một biểu tượng cho liên minh Bách Việt đó. Có những dấu hiệu cho thấy Thục Phán đã có vai trò quan trọng trong việc chế tác và phổ biến trống đồng Đông Sơn dựa trên sự đổi mới một dạng trống đồng gốc Ơ Việt, cụ thể là truyền thuyết của người Mường và các yếu tố Ba-Thục trên trống Đông Sơn (Chương 13).

Truyền thuyết lại nói về quan hệ thông gia Thục Phán-Triệu Đà. Việc Thục Phán chấp nhận quan hệ đó có lẽ cũng nhằm mở rộng liên minh Bách Việt, nhất là khi Thục Phán có ưu thế về sức mạnh quân sự (có nỏ thần theo truyền thuyết) và một khi Triệu Đà đã theo tục Việt, lấy vợ Việt và có chủ trương “ hòa tập Bách Việt” (hòa giải và tập hợp các nhóm Bách Việt). Bi kịch mất nước của Thục Phán, một lần nữa lại chứng tỏ giữa các nước Bách Việt xu thế thôn tính đã mạnh hơn xu thế liên minh. Dù vậy, Triệu Đà đã kế thừa và phát huy được di sản chính trị của Thục Phán khi lập được mối quan hệ liên kết mật thiết giữa Nam Việt với Dạ Lang và Điền cho đến tận năm 110 TCN. Câu hỏi của vua Điền và vua Dạ Lang với sứ giả Hán năm 122 TCN rằng “Nước Điền (hay Dạ Lang) và nước Hán, nước nào lớn hơn?” cũng như câu hỏi của Triệu Đà với sứ giả Hán “Ta với vua Hán ai hơn ai?” dường như đều bắt nguồn từ lòng tự hào và tự tin dựa trên sự tồn tại thực của một liên minh Bách Việt có lãnh thổ rộng lớn thời đó.

Về văn hóa, chắc chắn An Dương Vương là chủ nhân của thành Cổ Loa, ngôi thành lớn nhất thời Đông Sơn, tương xứng với vai trò trung tâm của nước Văn Lang hay An Dương trong liên minh Bách Việt. Các trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, những trống đồng Đông Sơn đẹp nhất và có phong cách gần gũi nhau, có lẽ đã được đúc ở kinh đô Cổ Loa. Một số sản phẩm đặc sắc khác được phổ biến rộng rãi như qua ngắn có hình người-ếch, dao găm cán có tượng người cũng mang dấu ấn Thục khá rõ nét và chắc cũng đã xuất hiện vào thời An Dương Vương, thời đỉnh cao của văn hóa Đông Sơn bởi đã tổng hòa được tinh hoa của nhiều nền văn hóa Bách Việt.

Tiếng Thục vốn là tiếng Nam Á pha trộn với nhiều yếu tố Hán-Tạng tạo thành một dạng tiếng Thái. Và từ di dân Thục, một số từ Hán-Tạng hay Thái cũng thấm thấu vào tiếng Việt-Mường. Klu, từ chỉ sông, rấn, rùa, ốc trong tiếng Thục chính là từ gốc

của tên thành Cổ Loa, tên sông Cà Lồ, tên đất Phù Lỗ trong tiếng Việt, của từ *khú* chỉ loài rắn nước có thể hóa thành người trong tiếng Mường. Đặc biệt, từ *đản* chỉ trống đồng trong tiếng Mường cũng có gốc Thục.

Từ lâu, H. Maspero (1912) và R. Schafer (1940) đã nêu một loạt từ Việt-Mường gần gũi với các từ Tạng-Miến. Nhiều từ trong đó có thể đã đến với tiếng Việt-Mường vào thời An Dương Vương Thục Phán.

#### 4. Các cuộc thiên di của người Nam Việt, Mân Việt, Điền và Dạ Lang

Năm 111 TCN, nhà Hán diệt Nam Việt và một năm sau diệt Mân Việt, nước đã thần phục Nam Việt từ 183 tới 135 TCN. Chắc chắn, nhiều nhóm hoàng tộc và quý tộc Nam Việt, Mân Việt đã di tản đến Việt Nam (Chương 15).

Truyện *Nam Chiếu* trong *Lĩnh Nam Chích Quái* kể: sau khi nhà Hán chiếm nước Nam Việt, con cháu họ Triệu tản mát bốn phương, sau tụ họp ở Thần Phù (Thanh Hóa) và Hoành Sơn (Quảng Bình) là những nơi ít người ở. Khi trở nên đông đúc, họ đóng tàu thuyền thỉnh thoảng ra biển đột nhập vùng đất liền giết quan Hán. Dân gọi họ là quân Nam Triệu, sau thành Nam Chiếu (!?). Đến thời Ngô (thế kỷ 3), quân Nam Chiếu ở khắp vùng rừng núi ven biển Thanh-Nghệ-Tĩnh, có quan hệ mật thiết với nước Bà Dạ (tức Lão Qua) bên Lào. Cuối thời nhà Tấn (265-420) thủ lĩnh Triệu Ông Lý là con cháu nhà Triệu đã đem quân hợp với quân Nam Chiếu, đem châu ngọc tiến cho nước Bà Dạ, xin đất, xây thành ở Diễn Châu, cầm cự với quân nhà Đông Tấn. Tới thời Ngũ Đại (936-947), quân Nam Chiếu rút về biên giới Việt-Lào, lập nước Bồn Mang...

Ngoài cách lý giải Nam Chiếu gốc Nam Triệu hơi đáng ngờ, truyền thuyết Nam Chiếu có nhiều điểm đáng tin bởi nó đã phản ánh một sự thực: khi nước Nam Việt mất, một số nhóm hoàng tộc, quý tộc Nam Việt và Mân Việt bằng đường biển đã di tản tới tận vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh-Bình, đến thế kỷ 8, con cháu họ đã trở thành các thủ lĩnh của người Việt- Mường có quan hệ liên minh với Nam Chiếu (Chương 17).

Việc quân Nam Triệu có đội quân thủy mạnh rất có thể liên quan tới người Mân Việt gốc Lạc Việt có truyền thống về thủy chiến. Tên nước Bồn Mang có lẽ cũng có liên quan tới tên gọi Bôn/Bân của người Mân.

Chúng ta biết, sau khi thành Phiên Ngung thất thủ, Lữ Gia, người lãnh đạo cuộc chiến đấu của Nam Việt chống Hán, đã đưa vua Triệu Kiến Đức cùng mấy trăm người dùng thuyền vượt biển tới Việt Nam. Quân Hán truy đuổi và bắt được Lữ Gia ở vùng Bắc Bộ. Không ngẫu nhiên, người Việt ở đây có nhiều truyền thuyết về cái chết của Lữ Gia. Một truyền thuyết kể khi ông bị bắt và chém đầu, một con chó đã cắn đầu của ông bơi qua sông để chôn đầu. Một truyền thuyết khác lại kể, đầu ông bị chém nhưng không đứt, ông phóng ngựa chạy đến Vụ Bản, Nam Định thì đầu mới lìa khỏi thân, người dân ở đây chôn đầu, thân và chân của ông ở ba làng khác nhau. Tương truyền, những bộ xương ở dưới hang chùa Thầy (Quốc Oai, Sơn Tây) là xương của binh lính

Lữ Gia bị bao vây nhưng thà chết đói ở dưới hang chứ không chịu đầu hàng quân Hán (Vũ Thế Khôi 2006). Một câu đối ở đền thờ Lữ Gia tại Vụ Bản, Nam Định cho biết Lữ Gia, là người sinh ra ở Thọ Xuân, Thanh Hóa, có quê mẹ ở Bắc Ninh, từng sống ở Hưng Yên. Lăng mộ, đền miếu, hội lễ liên quan đến Lữ Gia có ở nhiều nơi thuộc Hà Nội, Hà Tây, Nam Định, Phú Thọ và Hưng Yên, chứng tỏ đó là những nơi có họ hàng, con cháu, quân tướng của ông sinh sống.

Truyền thuyết Nam Chiếu cũng nói tới Triệu Ông Lý, dòng dõi Triệu Đà và là một thủ lĩnh ở Nghệ An vào thế kỷ 5. Nguyễn Việt (2011:642) đoán rằng Bà Triệu (tức Triệu Thị Trinh), lãnh tụ cuộc khởi nghĩa chống Ngô ở Thanh Hóa năm 248 và Triệu Quang Phục (tức Triệu Việt Vương), người kế tục Lý Bôn làm vua nước Vạn Xuân từ năm 548 đến năm 571 cũng là con cháu nhà Triệu. Xét tính truyền thống của một dòng họ đế vương, đó là điều hoàn toàn có thể. Thậm chí, Triệu Ông Lý ở Nghệ An có thể là con cháu Triệu Thị Trinh ở Thanh Hóa. Sử Việt ghi Triệu Quang Phục là con Triệu Túc ở Chu Diên, Hưng Yên, nhưng đền thờ Triệu Quang Phục cũng tập trung ở vùng cửa biển hai tỉnh Nam Định, Ninh Bình, hai nơi có các di tích liên quan tới Lữ Gia và cũng là vùng hoạt động của quân Nam Triệu. Cửa sông Bạch Đằng ở vùng biển giữa Quảng Ninh và Hải Phòng hiện vẫn có tên Nam Triệu, rất có thể cũng có gốc từ tên đội quân Nam Triệu xưa.

Sau khi diệt Nam Việt, nhà Hán lấy đất Dạ Lang lập quận Tường Kha. Năm 109 TCN, vua Dạ Lang quay sang giúp vua Hán đánh Điền. Cuối cùng, cả Điền và Dạ Lang đều thần phục nhà Hán. Nhà Hán phong vương cấp ấn cho vua hai nước, nhưng vẫn sáp nhập đất Điền. Đến thời Hán Chiêu Đế (87-74 TCN), nước Điền coi như bị xóa sổ.

Năm 86 TCN, 3 vạn người ở 24 huyện thuộc quận Tường Kha đã nổi dậy khiến nhà Hán phải đưa 1 vạn quân từ Thục và quận Kiển Vi đến đàn áp. Năm 27 TCN, một vua Dạ Lang lại nổi dậy, nhưng bị những kẻ trung thành với nhà Hán giết hại. Các cuộc khởi nghĩa vẫn nổ ra liên tiếp vào thế kỷ 1 trên đất Dạ Lang xưa. Nhưng sau mỗi lần bị đàn áp tàn khốc, nhiều tướng lĩnh hoàng tộc và quý tộc Dạ Lang đã phải di tản về phía Nam, qua Lào, tới vùng rừng núi Thanh-Nghệ, từ đó đi xa hơn về phía Nam tới tận Campuchia hay sang Lào, Thái Lan (Wade 2009:5; Reinecker 2009:168, Phụ lục 16 B).

Các nhóm Dạ Lang ở Thanh-Nghệ vào thời Nhân Diên năm 25 rất có thể là con cháu những người Dạ Lang đã liên tục di tản đến đây.

Tóm lại, về mặt chính trị, di dân Nam Việt, Mân Việt, Điền, Dạ Lang đã bổ xung những nguồn sinh lực mới cho người Lạc Việt. Con cháu họ sẽ lãnh đạo một số các cuộc khởi nghĩa lớn của người Lạc Việt sau này.

Về văn hóa, di dân Nam Việt, Mân Việt, Điền, Dạ Lang rõ ràng cũng đã góp phần làm văn hóa Đông Sơn trở nên phong phú và đa dạng hơn, bằng chứng là các di vật ở Việt Khê, Kiệt Thượng, Làng Vạc và Đông Sơn.

## Kết luận

1- Sự hình thành và phát triển của văn hóa Đông Sơn về cơ bản đã gắn với 4 cuộc thiên di lớn của các nhóm Bách Việt từ phía Bắc, hậu quả trực tiếp của các cuộc chiến ác liệt và liên miên thời Xuân Thu-Chiến Quốc, đặc biệt sau các sự kiện: Sở diệt La năm 690 TCN, Sở diệt Việt năm 333 TCN, Tần diệt Ba và Thục năm 316 TCN, Hán diệt Nam Việt năm 111 TCN, Hán diệt Điền năm 74 TCN và diệt Dạ Lang năm 26 TCN.

Các cuộc di tản của tầng lớp thống trị và những người liên quan diễn ra sau những biến động chính trị-xã hội là hiện tượng phổ biến trong lịch sử từ xưa tới nay. Vùng đất Bắc Việt Nam ở cực Nam Trung Quốc đã trở thành một chốn dung thân tương đối an toàn, một mảnh đất lành của những người tị nạn Bách Việt, nơi họ nuôi chí lớn dựng nước mới.

2-Cuộc thiên di đầu tiên của người Lạc Việt tới Việt Nam đã dẫn đến sự ra đời của nước Văn Lang và văn hóa Đông Sơn. Các cuộc thiên di tiếp theo của người Ơ Việt, Thục, Điền, Dạ Lang, những người suy cho cùng đều có chung cội nguồn Lạc Việt đã làm cho nước Văn Lang trở thành trung tâm của một liên minh Bách Việt. Có vẻ, mối liên hệ cội nguồn đã khiến cho nước Văn Lang trở thành nơi hội tụ liên tục của những người Lạc Việt, những người không chịu khuất phục, dám nổi dậy và dám ra đi với tinh thần “Không có gì quý hơn Độc lập-Tự do”.

3-Các nước La, Ơ Việt, Thục, Điền đều từng là những nước có truyền thống đặc sắc về nghề đúc đồng và nền văn hóa dân gian phong phú. Từ đó, di dân La, Ơ Việt, Thục, Điền đã có những đóng góp to lớn trong việc phát triển rực rỡ nền văn hóa Đông Sơn với những chiếc trống đồng và thạp đồng nổi tiếng sau này, một sự tổng hòa tinh hoa của văn hóa Bách Việt .

4-Một giả thuyết về nguồn gốc văn hóa Đông Sơn gắn với các cuộc thiên di của người Bách Việt như trên về cơ bản phù hợp với các giả thuyết mà chúng ta đã có về nguồn gốc của văn hóa Đông Sơn và người Đông Sơn.

5-Phạm Huy Thông (1990:272), người đứng đầu Viện Khảo cổ học Việt Nam những năm 1967-1988 từng cho rằng văn hóa Đông Sơn có phạm vi rộng “với vùng trung du sông Hồng là trung tâm , phía Nam tới tận xứ Quảng, phía Bắc không xa hồ Động Đình gồm Vân Nam và Lương Quảng của Trung Hoa”. Nhưng người kế nhiệm ông, Hà Văn Tấn (1994:5) lại cho rằng văn hóa Đông Sơn chỉ có phạm vi hẹp “chủ yếu ở Bắc và Bắc Trung bộ Việt Nam”.

Tất cả những gì nêu trên đã cho thấy tầm nhìn rộng mở và sâu sắc của Phạm Huy Thông, cho dù ông không phải là một nhà khảo cổ học chuyên nghiệp.



